

Số: 59 /2016/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức chi hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 16 tháng 12 năm 2002;*

*Thực hiện Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban dân tộc - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện dự án 3 và dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X về Quy định mức chi hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 165/TTr-SNNPTNT ngày 19/9/2016.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi áp dụng:

Các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 và số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Ủy ban Dân tộc (gọi tắt là vùng dự án) và các quyết định bổ sung hàng năm xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc (nếu có).

#### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ nghèo, cận nghèo theo quy định hiện hành, hiện đang sinh sống tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn (hộ nghèo hơn được ưu tiên trước, ưu tiên cho hộ nghèo thuộc diện chính sách, hộ có người tàn tật, chủ hộ là phụ nữ).

b) Đối với các hộ không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện đang sinh sống tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, chỉ được hỗ trợ khi tham gia nhóm hộ. (Trong nhóm hộ, số lượng hộ không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo không quá 20% tổng số hộ trong nhóm và phải có sự thống nhất của đa số hộ nghèo, hộ cận nghèo).

c) Nhóm hộ: Tối thiểu 05 hộ trở lên và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013.

### Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể

1. Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công gồm:

a) Chi bồi dưỡng giảng viên thực hiện theo quy định tại Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 8, Điều 1 Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên các cấp.

b) Hỗ trợ tiền đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành theo giá cước giao thông công cộng; tiền lưu trú qua đêm (nếu phải nghỉ qua đêm) nhưng tối đa không quá 60.000 đồng/người/ngày.

c) Hỗ trợ chỗ ở cho học viên 60.000 đồng/người/ngày.

d) Hỗ trợ tiền đi lại tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thì thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khoá học.

đ) Hỗ trợ 100% văn phòng phẩm, phô tô tài liệu, hội trường theo hoá đơn

thực tế và tiền nước uống cho học viên trong thời gian tập huấn tối đa không quá mức 10.000 đồng/ngày/người.

e) Hỗ trợ tiền ăn cho học viên: 100.000 đồng/người/ngày thực học (tập huấn cấp tỉnh); 80.000 đồng/người/ngày thực học (tập huấn cấp huyện); 60.000 đồng/người/ngày thực học (tập huấn cấp xã).

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến: Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất, hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản, tiêu thụ sản phẩm tại địa phương; hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân tham quan học tập nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Cụ thể như sau:

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu để triển khai mô hình (bao gồm: Phân bón, hoá chất, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vật tư khác) nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối với hộ không phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo trong nhóm hộ tham gia mô hình được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo.

b) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch:

- Đối với hộ tham gia mô hình là hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ;

- Đối với nhóm hộ tham gia mô hình: Hỗ trợ 100% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch cho hộ nghèo, cận nghèo nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ và không quá 150 triệu đồng/mô hình; trong đó, đối với hộ không phải là hộ nghèo, cận nghèo trong nhóm hộ được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo.

c) Chi thuê cán bộ chỉ đạo mô hình trình diễn bằng mức 50.000 đồng/ngày nhân (x) với số ngày thực tế chỉ đạo.

d) Chi triển khai mô hình trình diễn: Hỗ trợ 100% chi phí tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có) với mức chi tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình; riêng mô hình công nghệ cao không quá 15 triệu đồng/mô hình. Trong đó, mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tập huấn 25.000 đồng/ngày/người.

3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao trên thị trường phù hợp với điều kiện địa phương và theo đúng quy hoạch; hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm theo pháp lệnh thú y; hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và vật tư thiết yếu phù

hợp với hạng mục sản xuất nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo trực tiếp chăn nuôi được hỗ trợ 100% kinh phí vắc xin và công tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm: Lở mồm long móng, than nhiệt, tụ huyết trùng trâu, bò, dê, cừu; dịch tả; dịch tai xanh lợn; dịch cúm gia cầm.

c) Hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ 100% chi phí làm chuồng trại chăn nuôi nhưng tối đa không quá 02 triệu đồng/hộ; cải tạo ao nuôi thủy sản là 1,5 triệu đồng/hộ với điều kiện có diện tích mặt nước từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

4. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cấp huyện, xã tham gia chỉ đạo, quản lý dự án, hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

5. Đối với huyện Bắc Ái là huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ: Nếu đang được hưởng các chính sách ưu đãi khác không trùng với các chính sách quy định tại Điều 2 thì được hưởng các chính sách đó; nếu trùng với các chính sách trong Điều 2 nhưng với mức ưu đãi khác nhau thì được hưởng theo chính sách có mức ưu đãi cao nhất.

6. Các nội dung không quy định tại Điều 2 Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 và các văn bản khác có liên quan.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn vốn đầu tư: Vốn để thực hiện các nội dung trên phải được lồng ghép từ các nguồn vốn (*vốn Chương trình 135, vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đặc biệt khó khăn, vốn tự có, vốn huy động từ các nguồn khác*) để tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả.

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo: Kinh phí quản lý Chương trình 135 ở các cấp được đảm bảo từ Ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác dùng để hỗ trợ chi cho các hoạt động kiểm tra, giám sát, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình 135, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn và văn phòng phẩm. Mức kinh phí quản lý đảm bảo từ Ngân sách tỉnh hàng năm tương ứng không quá 0,5% tổng kinh phí Ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình 135 nhưng tối thiểu 50 triệu đồng/năm, tối đa 500 triệu đồng/năm. UBND tỉnh phân bổ trực tiếp cho cơ quan Thường trực Chương trình 135 tỉnh quản lý, chỉ đạo thực hiện.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Ban Dân tộc tỉnh: Là cơ quan thường trực Chương trình 135 chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình 135; tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển

sản xuất thuộc Chương trình 135 của các huyện, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo hiệu quả; cử cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện dự án tại địa bàn; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, định kỳ (6 tháng, 01 năm) báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch đầu tư, cân đối nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất hàng năm thuộc Chương trình 135, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Giao Sở Tài chính hướng dẫn các thủ tục, cơ chế quản lý tài chính, cấp phát, thanh toán vốn theo quy định; hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí quản lý Chương trình 135 từ Ngân sách địa phương theo quy định của Trung ương.

5. Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đang triển khai gắn với dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 để góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

6. Giao Ủy ban nhân dân các huyện chủ trì thẩm định các nội dung của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đồng thời chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ hoạt động và kết quả thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn huyện, đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, địa bàn và đạt hiệu quả sử dụng vốn; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo định kỳ (06 tháng và 01 năm) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Dân tộc tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các xã xây dựng, tổ chức thực hiện dự án đảm bảo dân chủ, công khai, đúng đối tượng; kiểm tra, đôn đốc các hộ, nhóm hộ thực hiện tốt nội dung dự án; định kỳ (06 tháng, 01 năm) báo cáo kết quả thực hiện dự án về Ủy ban nhân dân huyện; hướng dẫn các hộ, nhóm hộ thực hiện dự án theo quy trình, biểu mẫu tại Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **30** tháng **9** năm 2016.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện;
- VPUB: PVP, KT, NC, VX;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình